

Số: 354 /QĐ-UBND

Lý Sơn, ngày 28 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án thu – chi của Hệ thống cung cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Lý Sơn năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LÝ SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt;

Căn cứ Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Phương án giá và giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn huyện Lý Sơn;

Căn cứ quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của UBND huyện Lý Sơn về việc phê duyệt Phương án Quản lý, vận hành Hệ thống cung cấp nước sạch trên địa bàn huyện Lý Sơn;

Theo đề nghị của Đội Quản lý trật tự xây dựng, đô thị và môi trường huyện Lý Sơn tại Tờ trình số 07/TTr-ĐQLĐT ngày 07/3/2025 về việc phê duyệt phương án thu – chi của Hệ thống cung cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Lý Sơn năm 2025 và đề xuất của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch tại Công văn số 122/TCKH ngày 27/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án thu – chi của Hệ thống cung cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Lý Sơn năm 2025 với nội dung chủ yếu như sau:

1. **Tổng dự toán thu (bao gồm thuế GTGT, phí BVMT):** 413.606.700 đồng.

2. **Tổng dự toán chi:** 811.830.660 đồng.

Trong đó:

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Số tiền
1	Chi phí vật tư trực tiếp	C _{vt}	150.380.560
2	Chi phí nhân công trực tiếp	C _{Nc}	345.772.000
3	Chi phí sản xuất chung	C _{Sxc}	137.956.000
4	Chi phí quản lý	C _q	160.307.600
5	Thuế GTGT phải nộp		17.414.500
	Tổng chi phí sản xuất nước sạch (4+5+6)	C_t	811.830.660

3. Chênh lệch thu – chi

413.606.700 đồng – 811.830.660 đồng = - 398.223.960 đồng

Số tiền chênh lệch sẽ được ngân sách huyện cấp bù là 398.000.000 đồng (*Ba trăm chín mươi tám triệu đồng*), số tiền này sẽ được chuẩn xác trong quá trình quyết toán ngân sách hàng năm.

Tổng dự toán thu được từ thực tế sau khi sử dụng cho các chi phí liên quan đến sản xuất, cung cấp nước sinh hoạt sẽ nộp vào ngân sách Nhà nước (nếu có). Trường hợp sau khi thanh, quyết toán vẫn còn số dư thì sẽ được cấp thẩm quyền cho phép chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng.

(Chi tiết có phương án kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng huyện Lý Sơn; Trưởng các Phòng: Tài chính – Kế hoạch, Nông nghiệp và Môi trường; Đội Trưởng Đội Quản lý trật tự xây dựng, đô thị và môi trường huyện Lý Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /g

Nơi nhận:

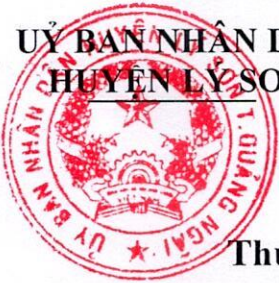
- Như Điều 3;
- Thường trực Huyện ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND huyện (báo cáo);
- CT, các PCT UBND huyện;
- VPH: PCVP, CV;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Thị Hương

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LÝ SƠN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

**Thu, chi của Hệ thống cung cấp nước sinh hoạt
Trung tâm huyện Lý Sơn năm 2025**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 351/QĐ-UBND ngày 28/3/2025
của UBND huyện Lý Sơn)

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích:

Nâng cao tỷ lệ người dân được sử dụng nguồn nước sạch trong sinh hoạt, thực hiện đạt mục tiêu chiến lược của chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đã được Chính phủ xác định. Góp phần cải thiện điều kiện sống, nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

Xây dựng, khai thác, vận hành hệ thống cấp nước trung tâm huyện đảm bảo ổn định nguồn nước và chất lượng nguồn nước sinh hoạt cho Nhân dân.

2. Yêu cầu:

- Đảm bảo quy trình vận hành hệ thống cấp nước, đưa nước đến các khu vực sử dụng và tới từng hộ gia đình, đảm bảo cho nhân dân có nước ngọt sinh hoạt hợp vệ sinh.

- Vận hành máy móc, trang thiết bị, vận hành sử dụng đúng quy trình kỹ thuật nhằm tăng tuổi thọ của công trình;

- Đảm bảo việc thực hiện chế độ thu, chi đúng theo phê duyệt của cấp trên. Thực hiện đầy quy định về thuế, phí và lệ phí hiện hành. Đảm bảo việc quản lý, vận hành Nhà máy lọc nước biến thành nước ngọt đạt hiệu quả.

II. Nội dung phương án

1. Tổ chức vận hành thu, chi dịch vụ cấp nước

a) Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân huyện Lý Sơn

b) Cơ quan trực tiếp vận hành: Đội Quản lý trật tự xây dựng, đô thị và môi trường.

2. Thông tin về đơn vị trực tiếp vận hành thu, chi dịch vụ cấp nước

- Tên đơn vị: Đội Quản lý trật tự xây dựng, đô thị và môi trường trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện Lý Sơn

- Trụ sở cơ quan: Thôn Đông An Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Kết quả hoạt động sản xuất năm 2024

3.1. Sản lượng nước ngọt sản xuất 2024

- Tổng lượng nước sản xuất theo thiết kế: 1.000m³/ngày đêm. Tỷ lệ thất thoát 20%.

- Tổng lượng nước thương phẩm bán lẻ theo thiết kế: 292.050 m³/năm

- Tổng lượng nước sản xuất năm 2024: 52.080 m³/năm.

- Tổng lượng nước thương phẩm bán lẻ năm 2022: 43.138 m³/năm, tương đương 3.595 m³/tháng (thất thoát đường ống 17,17%). Trong đó:

- Nước sạch sinh hoạt hộ dân cư là: 41.513 m³

- Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, mục đích công cộng: 1.139 m³

- Hoạt động sản xuất: 0 m³

- Kinh doanh-dịch vụ: 486 m³

3.2. Doanh thu năm 2024:

Tổng tiền thu khách hàng năm 2024 (bao gồm thuế GTGT, phí BVMT): 295.733.126 đồng.

4. Kế hoạch sản xuất năm 2025

4.1. Dự kiến lượng nước ngọt sản xuất, cung cấp cho Nhân dân

- Tổng lượng nước sản xuất theo thiết kế: 1.000 m³/ngày đêm.

- Sản lượng nước dự kiến sản xuất năm 2025: 70.000 m³.

- Sản lượng nước thương phẩm dự kiến bán ra: 57.960 m³ (hao hụt, thất thoát nước tối đa 17,2%, theo số liệu thất thoát đường ống năm 2024).

* Trong đó:

- Nước sạch sinh hoạt hộ dân cư là: 51.960 m³

- Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp: 1.500 m³

- Hoạt động sản xuất: 3.500 m³

- Kinh doanh - dịch vụ: 1.000 m³

4.2. Doanh thu dự kiến năm 2025

* Giá nước sạch UBND tỉnh phê duyệt tại 1201/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Phương án giá và giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn huyện Lý Sơn (bao gồm thuế GTGT 5%, phí BVMT 10%):

- Nước sạch sinh hoạt hộ dân cư là: 6.670 đồng/m³

- Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp: 8.004 đồng/m³

- Hoạt động sản xuất: 10.005 đồng/m³

- Kinh doanh - dịch vụ: 20.010 đồng/m³

* Dự kiến tổng tiền thu khách hàng năm 2024: **413.606.700** đồng. Trong đó:

- Doanh thu: 348.290.000 đồng
- Thuế GTGT 5%: 17.982.900 đồng
- Phí Bảo vệ môi trường 10%: 35.965.800 đồng
- + Phí BVMT phải nộp: $35.965.800 \times 91\% = 32.728.878$ đồng
- + Phí BVMT được phép để lại: $34.829.000 \text{ đ} \times 9\% = 3.236.922$ đồng.

4.3. Chi phí sản xuất năm 2025

a) Thuế GTGT phải nộp

$$\text{- Thuế GTGT phải nộp} = \frac{413.606.700}{(1+15\%)} \times 5\% = 17.982.900 \text{ đồng}$$

b) Chi phí vật tư trực tiếp

Gồm các chi phí nguyên, nhiên vật liệu, động lực sử dụng trực tiếp sản xuất ra sản phẩm như: điện, phèn, clo và các vật liệu phụ dùng cho công tác xử lý nước.

- Chi phí điện năng cho sản xuất: Tổng điện năng tiêu thụ cho trạm (Máy bơm các loại) nhân với giá điện tại thời điểm hiện hành.

+ Điện năng tiêu thụ cho trạm (Máy bơm các loại): Hao phí định mức điện năng đối với nước ngầm hoặc nước mặt (theo Quyết định số 590/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán sản xuất nước sạch và quản lý vận hành mạng lưới cấp nước) nhân với công suất cấp nước của trạm.

+ Giá điện: Lấy bình quân giá bán lẻ điện cho sản xuất (Mục 1.4) theo Quyết định 2941/QĐ-BCT ngày 08/11/2023 của Bộ Công thương Quy định về giá bán điện.

- Vật liệu phụ dùng cho công tác xử lý nước.

- Hóa chất sử dụng kiểm tra chất lượng nước mỗi ca bơm (nếu có).

- Khối lượng vật tư chủ yếu sử dụng để sản xuất nước sạch áp dụng theo Quyết định số 590/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán sản xuất nước sạch và quản lý vận hành mạng lưới cấp nước. Giá vật tư là giá mua thực tế theo giá do Nhà nước quy định hoặc thông báo giá, hướng dẫn giá tại thời điểm tính toán (đối với những loại vật tư Nhà nước còn quy định giá và quản lý giá theo các hình thức đăng ký giá, kê khai giá, hiệp thương giá, công khai thông tin về giá) hoặc giá thị trường ghi trên hóa đơn theo quy định của pháp luật của người bán hàng tại thời điểm tính toán (đối với những vật tư không thuộc danh mục do Nhà nước quy định hoặc thông báo giá, hướng dẫn giá) cộng (+) với chi phí lưu thông hợp lý đến nơi sản xuất, cung ứng nước (nếu có).

Biểu 1: Chi phí vật tư trực tiếp (Cvt)

TT	Nội dung	Lượng nước sản xuất m ³ /	Định mức 1m ³	Đơn giá (đ)	Thành tiền

		năm			
1	Điện năng tiêu thụ cho trạm (nước ngầm) 70.000m ³ /(1-20%)	70.000	0,804	2.102	118.300.560
2	Vật liệu phụ dùng cho công tác xử lý nước (nước ngầm)				32.080.000
	<i>PAC kỹ thuật</i>	70.000	0,004	22.000	7.040.000
	<i>Polimer</i>	70.000	0,0015	130.000	15.600.000
	<i>Soda Na₂CO₃</i>	70.000	0,004	16.000	5.120.000
	<i>Muối tinh khiết NaCL</i>	70.000	0,0045	12.000	4.320.000
	Tổng cộng Cvt				150.380.560

c) Chi phí nhân công trực tiếp

- Định mức nhân công: Thực hiện theo Quyết định số 590/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán sản xuất nước sạch và quản lý vận hành mạng lưới cấp nước.

- Đơn giá tiền lương, ăn ca, khoán công tác phí.

+ Tiền lương: Hợp đồng theo số tiền tương ứng, đối với lao động đã qua đào tạo từ trung cấp trở lên thì tiền lương tương ứng với hệ số lương theo mức lương cơ sở quy định và các khoản phụ cấp hiện hành. Lao động chưa qua đào tạo tiền lương tương ứng với tiền lương hệ số lương công nhân (theo Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

+ Công tác phí: Thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ hoặc quy định cụ thể của từng địa phương.

- Chi phí bảo hiểm (BHXH, BH TNLĐ-BNN, BHYT, BHTN), Kinh phí công đoàn:

+ Mức đóng BHXH, BH TNLĐ-BNN, BHYT, BHTN: Thực hiện theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của bảo hiểm xã hội Việt Nam Quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế với tổng mức đóng các loại là 21.5% trong đó: BHXH (17%), BH TNLĐ-BNN (0.5%), BHYT (3%), BHTN (1%).

+ Mức đóng kinh phí Công đoàn (KPCĐ): Thực hiện theo Nghị định 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 quy định chi tiết về tài chính Công đoàn với tổng mức trích là 2%.

- Bảo hộ lao động (01 bộ gồm: quần, áo, mũ, túi, giày, ủng, áo mưa, găng tay, khẩu trang...).

- Tiền công trực đêm.

Biểu 2: Chi phí nhân công trực tiếp (Cnc)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đ/năm)
1	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp cho 04 công nhân trực tiếp sản xuất	Năm	01	316.722.000	316.722.000
2	Khoản tiền xăng xe (100.000đ/tháng/người)	Tháng	12	400.000	4.800.000
3	Bảo hộ lao động	CN	4	1.500.000	6.000.000
4	Khoản Trục đêm bảo vệ tài sản	đêm	365	50.000	18.250.000
	Tổng cộng				345.772.000

d. Chi phí sản xuất chung

Gồm các khoản chi phí sản xuất gián tiếp (ngoài các chi phí vật tư trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp nêu trên) phát sinh:

- Chi phí sử chữa bảo dưỡng công trình: Chi phí sửa chữa (bao gồm sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên) TSCĐ: thực hiện theo Thông tư số 03/2017/TT-BXD ngày 16/03/2017 của Bộ trưởng bộ xây dựng Hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng là từ 0.18% - 0.25% nhân với tổng chi phí xây dựng và thiết bị công trình.

- Chi phí kiểm tra chất lượng nước hàng tháng với 8 chỉ tiêu, 06 tháng 1 lần đối với 30 chỉ tiêu, 03 năm 1 lần đối với 99 chỉ tiêu và công bố hợp quy theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương 01:2023/QNg về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Đơn giá tính theo Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập.

- Phí Bảo vệ môi trường (theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ về phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải; Công văn số 1924/UBND-NNTN ngày 07/4/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai áp dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải). Trong đó:

+ Phí bảo vệ môi trường tính cho mức giá bán nước dự kiến (chưa bao gồm VAT) nhân với phí BVMT tỉnh Quảng Ngãi 10% trên giá bán 1m³ nước sạch nhân sản lượng nước thương phẩm.

+ Tỷ lệ để lại về phí bảo vệ môi trường: Thực hiện theo Quyết định số 53/2017/QĐ-UBND ngày 28/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi quy định tỷ lệ để lại về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Đối với đơn vị cung cấp nước sạch để lại 9% trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường thu được).

- Giá tính thuế Tài nguyên: Thực hiện theo Quyết định 21/2020/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (nước mặt 4.000 đồng/m³; nước ngầm 6.000 đồng/m³).

+ Thuế suất thuế tài nguyên: Theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13

ngày 10/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên (nước mặt 1%; nước ngầm 5%).

- Chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng: Thực hiện theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Biểu 3: Bảng tính chi phí sản xuất chung

T T	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ/năm)
1	Xét nghiệm nước				35.000.000
2	Sửa chữa, bảo dưỡng	Năm	0,18%	29.430.392.000	52.974.700
3	Thuế Tài nguyên (đơn giá/m ³ = 6.000đ x 5% = 300đ/m ³)	m ³	56.000	300	16.800.000
4	Phí bảo vệ môi trường phải nộp				30.269.300
5	Dịch vụ môi trường rừng	M3	56.000	52	2.912.000
	Tổng cộng CSXC				137.956.000

e) Chi phí quản lý:

Gồm các chi cho bộ máy quản lý và điều hành, các khoản chi phí có tính chất chung:

- Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp, tiền ăn giữa ca (nếu có) trả cho nhân viên quản lý theo quy định hiện hành.

+ Tiền lương (đối với hợp đồng): Đối với lao động đã qua đào tạo từ trung cấp trở lên lương hợp đồng số tiền tương ứng theo hệ số lương theo mức lương cơ sở và các phụ cấp quy định hiện hành.

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của bộ máy quản lý theo quy định hiện hành;

- Chi phí vật liệu, đồ dùng cho văn phòng Hệ thống cấp nước;

- Các khoản thuế, phí và lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài thuộc văn phòng Hệ thống cấp nước;

- Các chi phí chung khác cho hệ thống (như: chi dự phòng nợ phải thu khó đòi, chi phí tiếp tân, giao dịch, chi phí vệ sinh môi trường, chi phí đào tạo, bồi dưỡng, chi phí liên quan đến cấp nước an toàn ...);

- Chi phí duy trì đầu nối là chi phí để quản lý, duy trì các đầu nối đã lắp đặt nhằm bảo đảm chất lượng dịch vụ cấp nước theo nhu cầu của khách hàng. Chi phí duy trì đầu nối được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh nước sạch khi có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định pháp luật về thuế (Điều 5 Thông tư 44/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

- Chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí khác theo chế độ quy định hiện hành của Nhà nước.

Biểu 4: Chi phí quản lý (Cq)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp của quản lý (01 người)	Năm	01	122.250.600	122.250.600
2	Khoán xăng xe cho cán bộ quản lý	Tháng	12	100.000	1.200.000
3	Văn phòng phẩm, điện thoại, internet...	tháng	12	1.000.000	12.000.000
4	Thuế môn bài	năm	1	1.000.000	1.000.000
5	Mua hóa đơn điện tử	Hóa đơn	10.000	429	4.290.000
6	Xây dựng Tool X ₂ Invoice hóa đơn điện tử	File config	01	2.067.000	2.067.000
7	Chi thù lao đi thu tiền khách hàng	Hóa đơn	7.000	2.500	17.500.000
TỔNG CỘNG					160.307.600

f) Tổng chi phí sản xuất nước sạch 2025

Biểu 5: Tổng chi phí sản xuất nước sạch

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Số tiền
1	Chi phí vật tư trực tiếp	C _{vt}	150.380.560
2	Chi phí nhân công trực tiếp	C _{Nc}	345.772.000
3	Chi phí sản xuất chung	C _{Sxc}	137.956.000
4	Chi phí quản lý	C _q	160.307.600
5	Thuế GTGT phải nộp		17.414.500
Tổng chi phí sản xuất nước sạch (4+5+6)		C_t	811.830.660

g) Tổng chênh lệch (Doanh thu – Chi phí) trong năm 2025:

413.606.700 đồng – 811.830.660 đồng = - 398.223.960 đồng

* Số tiền ngân sách huyện cấp bù hoạt động: 398.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi tám triệu đồng)

5. Nguồn kinh phí thực hiện: Thực hiện từ nguồn thu dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt từ hộ dân, các cơ quan Nhà nước và các cơ sở kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn huyện và nguồn kinh phí cấp bù hoạt động của UBND huyện.

III. Tổ chức thực hiện

1. Đội Quản lý trật tự xây dựng, đô thị và môi trường

- Hằng năm xây dựng phương án, dự toán thu – chi của Hệ thống cấp nước cấp nước sinh hoạt trên địa bàn huyện trình UBND huyện (qua Phòng Tài chính – Kế hoạch) xem xét phê duyệt để có cơ sở thực hiện.

- Thực hiện sản xuất, cung cấp nước sinh hoạt cho Nhân dân đảm bảo đúng quy định. Thực hiện thu – chi đúng chế độ đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả thanh quyết toán đúng quy định hiện hành và theo phương án được phê duyệt.

- Định kỳ hàng tháng, quý tổ chức thu và nộp tiền sử dụng nước các loại phí, thuế theo quy định.

- Tuyên truyền Nhân dân sử dụng nước tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát, bảo vệ hệ thống cấp nước trên địa bàn, nộp tiền nước hàng tháng đúng thời gian quy định.

2. Phòng Tài chính – Kế hoạch

Thẩm định, tham mưu UBND huyện phê duyệt phương án thu – chi hàng năm và phân bổ kinh phí chênh lệch (nếu có) để đảm bảo hoạt động theo phương án được duyệt. Hướng dẫn sử dụng và thanh quyết toán kinh phí đúng quy định hiện hành.

3. Phòng Nông nghiệp và Môi trường

Có trách nhiệm quản lý, hướng dẫn, kiểm tra quá trình sản xuất, cung cấp nước sinh hoạt cho Nhân dân.

Phê duyệt Kế hoạch sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt của Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện để làm cơ sở phê duyệt phương án thu – chi.

Trên đây là phương án thu - chi của Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh hoặc chưa phù hợp đề nghị các cơ quan, đơn vị kiến nghị với UBND huyện để kịp thời chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp./.